

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 26 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch |
| Ông Trần Xuân Toàn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Phú | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền | Thành viên |

Ban kiểm soát

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|----------------|
| Bà Bùi Thị Hạnh | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Xuân Loan | Thành viên |
| Ông Tăng Trần Nhân | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | |
|--------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Trần Xuân Toàn | Giám đốc | |
| Ông Võ Thắng Huỳnh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2022 |
| Ông Đặng Ngọc Căn | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31/12/2021 |
| Ông Trương Đình Du | Kế toán trưởng | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Xuân Toàn, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

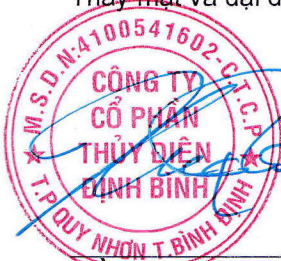
KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Xuân Toàn
Trần Xuân Toàn
Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số: 11/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13 tháng 02 năm 2023 từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 016/2022/BCKT-AAC ngày 17/01/2022.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2021-240-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 47.848.671.722 | 43.856.953.924 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 1.573.815.561 | 6.185.697.313 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.573.815.561 | 5.185.697.313 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.435.000.000 | 26.550.410.959 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 30.435.000.000 | 26.550.410.959 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 15.499.702.233 | 10.757.840.961 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 14.945.849.918 | 9.548.230.608 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 464.675.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 553.852.315 | 744.935.353 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 278.780.314 | 351.234.495 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 278.780.314 | 351.234.495 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 61.373.614 | 11.770.196 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.6 | 61.373.614 | 11.770.196 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 49.872.858.813 | 54.755.477.494 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 47.498.299.531 | 53.444.261.463 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 46.618.849.531 | 52.564.811.463 |
| Nguyên giá | 222 | | 145.978.653.255 | 145.978.653.255 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (99.359.803.724) | (93.413.841.792) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.8 | 879.450.000 | 879.450.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 879.450.000 | 879.450.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.374.559.282 | 1.311.216.031 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.6 | 1.686.291.676 | 576.116.667 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 688.267.606 | 735.099.364 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 97.721.530.535 | 98.612.431.418 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.206.690.854 | 7.946.964.754 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10.206.690.854 | 7.946.964.754 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.9 | 2.598.143.059 | 1.023.559.508 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.10 | 3.434.677.360 | 4.383.743.363 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 1.250.550.241 | 875.785.189 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 5.840.000 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.11 | 1.432.758.331 | 515.719.056 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.490.561.863 | 1.142.317.638 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 87.514.839.681 | 90.665.466.664 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.12 | 87.514.839.681 | 90.665.466.664 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.300.000.000 | 82.300.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.300.000.000 | 82.300.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 22.714.000 | 22.714.000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.192.125.681 | 8.342.752.664 |
| LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước | 421a | | 3.848.375.664 | 1.480.359.027 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.343.750.017 | 6.862.393.637 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 97.721.530.535 | 98.612.431.418 |



Trần Xuân Toàn
Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Trương Đình Du
Kế toán trưởng

Trương Đình Du
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|--------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 73.447.048.286 | 64.118.093.471 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 73.447.048.286 | 64.118.093.471 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 30.067.851.050 | 24.359.703.324 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 43.379.197.236 | 39.758.390.147 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 1.782.701.173 | 1.305.190.978 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.4 | 5.006.910.305 | 4.090.125.554 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 40.154.988.104 | 36.973.455.571 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.5 | 209.860.015 | 144.751.224 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 209.860.015 | 144.751.224 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 40.364.848.119 | 37.118.206.795 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.7 | 4.297.742.838 | 3.905.148.809 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 36.067.105.281 | 33.213.057.986 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.12.5 | 4.163 | 3.788 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.12.6 | 4.163 | 3.788 |



Trần Xuân Toàn
Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Trương Đình Du
Kế toán trưởng

Trương Đình Du
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 68.444.135.459 | 64.935.271.039 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (17.987.737.023) | (10.672.257.880) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.160.321.940) | (3.795.262.477) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (4.445.148.809) | (2.591.186.749) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.797.549.771 | 7.978.913.622 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (15.223.134.687) | (16.193.507.956) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 33.425.342.771 | 39.661.969.599 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (84.880.000.000) | (46.550.410.959) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 80.995.410.959 | 41.000.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.953.784.211 | 914.696.721 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.930.804.830) | (4.635.714.238) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (36.106.419.693) | (34.460.885.305) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (36.106.419.693) | (34.460.885.305) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (4.611.881.752) | 565.370.056 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.185.697.313 | 5.620.327.257 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 1.573.815.561 | 6.185.697.313 |



Trần Xuân Toàn
Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Trương Đình Du
Kế toán trưởng

Trương Đình Du
Người lập

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Định (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100541602). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 508/QĐ-SGDHN ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán TDB.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 82.300.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 (31/12/2021: 24).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất điện thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2022</u> |
|-----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 30 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 10 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 08 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/DINHBINH/EVNCPC/DHP ngày 31/05/2011 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được Bộ Công Thương ban hành hằng năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

0163
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN
KIẾN
TRÌNH
VIỆT
NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
- Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Định Bình (tổ máy số 1 & 2) đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, theo đó Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% từ năm 2008 đến năm 2022, được miễn 4 năm (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Thu nhập từ dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Định Bình (tổ máy số 3 đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2013) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm).

- Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 42/GCN – UB ngày 20 tháng 04 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định căn cứ theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm. Được áp dụng mức thuế suất GTGT 8% đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

205
G TY
HH
HOÀN
NH C
VÁN
S A B
NAM
ĐA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định.

3.18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 243.453.672 | 120.173.652 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.330.361.889 | 5.065.523.661 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.573.815.561 | 6.185.697.313 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|--------------------|----------------------------|----------------|----------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 30.435.000.000 | - | 26.550.410.959 | - |
| Cộng | 30.435.000.000 | - | 26.550.410.959 | - |

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 14.945.849.918 | 9.548.230.608 |
| Cộng | 14.945.849.918 | 9.548.230.608 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 6 | 14.945.849.918 | 9.548.230.608 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|-------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 553.852.315 | - | 724.935.353 | - |
| Tạm ứng | - | - | 20.000.000 | - |
| Cộng | 553.852.315 | - | 744.935.353 | - |

4.5. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|-----------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 278.780.314 | - | 351.234.495 | - |
| Cộng | 278.780.314 | - | 351.234.495 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

4.6. Chi phí trả trước

| | Tại ngày | Tại ngày |
|--|----------------------|--------------------|
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí bảo hiểm | 10.563.008 | 11.360.519 |
| Chi phí trả trước khác | 50.810.606 | 409.677 |
| Cộng | 61.373.614 | 11.770.196 |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ | 674.130.418 | - |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 671.252.167 | 576.116.667 |
| Chi phí trả trước khác | 340.909.091 | - |
| Cộng | 1.686.291.676 | 576.116.667 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|--|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 41.592.810.576 | 89.082.187.097 | 12.912.833.038 | 2.390.822.544 | 145.978.653.255 |
| XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 41.592.810.576 | 89.082.187.097 | 12.912.833.038 | 2.390.822.544 | 145.978.653.255 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 16.903.882.496 | 63.087.043.866 | 11.705.416.852 | 1.717.498.578 | 93.413.841.792 |
| Khấu hao trong năm | 1.459.273.767 | 3.975.898.205 | 240.301.569 | 270.488.391 | 5.945.961.932 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 18.363.156.263 | 67.062.942.071 | 11.945.718.421 | 1.987.986.969 | 99.359.803.724 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 24.688.928.080 | 25.995.143.231 | 1.207.416.186 | 673.323.966 | 52.564.811.463 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 23.229.654.313 | 22.019.245.026 | 967.114.617 | 402.835.575 | 46.618.849.531 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 28.757.052.155 VND.

Không có tài sản cố định hữu hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

4.8. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá: | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 879.450.000 | 879.450.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 879.450.000 | 879.450.000 |
| Khấu hao: | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | - | - |
| Giá trị còn lại: | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 879.450.000 | 879.450.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 879.450.000 | 879.450.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 28, 29 và 30 Đường Điện Biên Phủ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (Trụ sở Công ty).

Không có tài sản cố định vô hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định | 1.471.015.490 | 1.471.015.490 | 861.351.508 | 861.351.508 |
| Công ty TNHH TM&DV Thiết bị Công nghiệp Sài Gòn | 43.646.000 | 43.646.000 | 103.006.000 | 103.006.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | 932.577.840 | 932.577.840 | - | - |
| Các đối tượng khác | 150.903.729 | 150.903.729 | 59.202.000 | 59.202.000 |
| Cộng | 2.598.143.059 | 2.598.143.059 | 1.023.559.508 | 1.023.559.508 |

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2022 | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2022 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | | VND |
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 691.348.638 | 5.521.872.257 | 5.954.603.823 | 1.124.080.204 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.597.742.838 | 4.297.742.838 | 4.445.148.809 | 1.745.148.809 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 120.174.614 | 1.339.046.281 | 1.487.508.211 | 268.636.544 |
| Thuế tài nguyên | 627.403.262 | 5.934.444.467 | 6.304.937.223 | 997.896.018 |
| Thuế khác, phí và lệ phí | 398.008.008 | 2.291.733.720 | 2.141.707.500 | 247.981.788 |
| Cộng | 3.434.677.360 | 19.384.839.563 | 20.333.905.566 | 4.383.743.363 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 1.432.758.331 | 504.178.024 |
| Phải trả khác | - | 11.541.032 |
| Cộng | 1.432.758.331 | 515.719.056 |

4.12. Vốn chủ sở hữu

4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | Cộng VND |
|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | LNST chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 82.300.000.000 | 22.714.000 | 11.581.393.027 | 93.904.107.027 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 33.213.057.986 | 33.213.057.986 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (1.660.664.349) | (1.660.664.349) |
| Trích thưởng vượt kế hoạch | - | - | (225.034.000) | (225.034.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (34.566.000.000) | (34.566.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2022 | 82.300.000.000 | 22.714.000 | 8.342.752.664 | 90.665.466.664 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 36.067.105.281 | 36.067.105.281 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (1.803.355.264) | (1.803.355.264) |
| Trích thưởng vượt kế hoạch | - | - | (379.377.000) | (379.377.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (37.035.000.000) | (37.035.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 82.300.000.000 | 22.714.000 | 5.192.125.681 | 87.514.839.681 |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022.

4.12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty điện lực Miền Trung | 19.800.000.000 | 19.800.000.000 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | 11.579.000.000 | 11.579.000.000 |
| Các cổ đông khác | 50.921.000.000 | 50.921.000.000 |
| Cộng | 82.300.000.000 | 82.300.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 82.300.000.000 | 82.300.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 82.300.000.000 | 82.300.000.000 |

4.12.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.230.000 | 8.230.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 8.230.000 | 8.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.230.000 | 8.230.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ): | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 8.230.000 | 8.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.230.000 | 8.230.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | - | - |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

4.12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 36.067.105.281 | 33.213.057.986 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (1.803.355.264) | (2.040.041.349) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34.263.750.017 | 31.173.016.637 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 8.230.000 | 8.230.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.163 | 3.788 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 36.067.105.281 | 33.213.057.986 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | <u>(1.803.355.264)</u> | <u>(2.040.041.349)</u> |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>34.263.750.017</u> | <u>31.173.016.637</u> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 8.230.000 | 8.230.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>8.230.000</u> | <u>8.230.000</u> |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>4.163</u> | <u>3.788</u> |

Chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 đã được điều chỉnh do trích lập thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi vượt lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022.

4.12.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua tỷ lệ cổ tức năm 2021 là 35%/Vốn điều lệ. Theo đó, sau khi đã tạm ứng cổ tức trong năm 2021 30%/Vốn điều lệ, số còn lại chi trả trong năm 2022 là 5%/Vốn điều lệ tương ứng: 4.115.000.000 VND;

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua phương án kế hoạch phân phối cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 40%/Vốn điều lệ. Trong năm 2022, Công ty đã tạm ứng 03 đợt cổ tức của năm 2022 theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị: số 09/2022/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2022, số 23/2022/QĐ-HĐQT ngày 19/08/2022 và số 25/2022/QĐ-HĐQT ngày 25/10/2022 với tổng tỷ lệ tạm ứng 40%/Vốn điều lệ tương ứng: 32.920.000.000 VND.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 73.447.048.286 | 64.118.093.471 |
| Cộng | <u>73.447.048.286</u> | <u>64.118.093.471</u> |
| Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 6 | 73.447.048.286 | 64.118.093.471 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 30.067.851.050 | 24.359.703.324 |
| Cộng | 30.067.851.050 | 24.359.703.324 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.782.701.173 | 1.305.190.978 |
| Cộng | 1.782.701.173 | 1.305.190.978 |

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.661.465.765 | 1.670.737.630 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 192.762.132 | 192.762.134 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.152.682.408 | 2.226.625.790 |
| Cộng | 5.006.910.305 | 4.090.125.554 |

5.5. Thu nhập khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải | 209.860.015 | 144.751.224 |
| Cộng | 209.860.015 | 144.751.224 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 423.643.310 | 673.653.103 |
| Chi phí nhân công | 5.412.124.227 | 4.768.463.701 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.945.961.932 | 5.968.182.377 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.013.560.895 | 5.718.105.088 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.279.470.991 | 11.321.424.609 |
| Cộng | 35.074.761.355 | 28.449.828.878 |

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.364.848.119 | 37.118.206.795 |
| - Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi | 38.384.456.631 | 35.674.755.836 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 1.980.391.488 | 1.443.450.959 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 632.188.769 | 489.830.334 |
| - Thù lao HĐQT không tham gia điều hành | 456.000.000 | 456.000.000 |
| - Chi phí không được trừ | 176.188.769 | 33.830.334 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 40.997.036.888 | 37.608.037.129 |
| - Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi | 39.016.645.400 | 36.164.586.170 |
| - Hoạt động không được ưu đãi | 1.980.391.488 | 1.443.450.959 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.297.742.838 | 3.905.148.809 |
| - Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi (10%) | 3.901.664.540 | 3.616.458.617 |
| - Hoạt động không được ưu đãi (20%) | 396.078.298 | 288.690.192 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.297.742.838 | 3.905.148.809 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

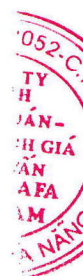
Công ty đầu tư
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | <u>Tại ngày 31/12/2022 VND</u> | <u>Tại ngày 01/01/2022 VND</u> |
|--|--|--|
| Phải thu khách hàng: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 14.945.849.918 | 9.548.230.608 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | <u>14.945.849.918</u> | <u>9.548.230.608</u> |

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm 2022 VND</u> | <u>Năm 2021 VND</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Bán hàng: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 73.447.048.286 | 64.118.093.471 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | <u>73.447.048.286</u> | <u>64.118.093.471</u> |
| | <u>Năm 2022 VND</u> | <u>Năm 2021 VND</u> |
| Chia cổ tức: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 7.920.000.000 | 8.316.000.000 |
| Cộng | <u>7.920.000.000</u> | <u>8.316.000.000</u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch HĐQT | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Ông Trần Xuân Toàn | Thành viên HĐQT | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Phú | Thành viên HĐQT | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền | Thành viên HĐQT | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Bùi Thị Hạnh | Trưởng BKS | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Bà Lê Thị Xuân Loan | Thành viên BKS | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Tăng Trần Nhân | Thành viên BKS | 60.000.000 | 60.000.000 |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên quản chủ chốt khác:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Trần Xuân Toàn | Giám đốc - Thành viên HĐQT | 509.073.895 | 405.046.750 |
| Ông Võ Thắng Huỳnh | Phó Giám đốc | 342.633.111 | - |
| Ông Đặng Ngọc Căn | Phó Giám đốc | 68.393.000 | 364.948.944 |
| Ông Trương Đình Du | Kế toán trưởng | 357.963.789 | 340.722.984 |
| Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch HĐQT | 128.500.000 | 105.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Phú | Thành viên HĐQT | 82.000.000 | 65.000.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT | 82.000.000 | 65.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền | Thành viên HĐQT | 82.000.000 | 65.000.000 |
| Bà Bùi Thị Hạnh | Trưởng BKS | 53.500.000 | 46.500.000 |
| Bà Lê Thị Xuân Loan | Thành viên BKS | 36.000.000 | 29.500.000 |
| Ông Tăng Trần Nhân | Thành viên BKS | 36.000.000 | 29.500.000 |

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Xuân Toàn
Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Trương Đình Du
Kế toán trưởng

Trương Đình Du
Người lập